TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LAI VUNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16/3/2023.
" V/v: hôn nhân gia đình – Ly hôn ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Oanh - Ông Nguyễn Phát Triển.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại phòng xử án của Toà án nhân dân huyện Lai Vung, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 238/2022/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2022, về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 8A/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị Thùy T, sinh năm 1993.
Địa chỉ: A, ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
Bị đơn: Bùi Thành T1, sinh năm 1988.
Địa chỉ: G, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.
Chị T có đơn xin vắng mặt, anh T1 vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/9/2022; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Thông báo kết quả phiên họp, nguyên đơn Trần Thị Thùy T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T1 quen biết nhau là do mai mối, đến năm 2021 được cha mẹ tổ chức lễ cưới, vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 11/3/2021,

tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cự cải với nhau, anh T1 không quan tâm đến chị, vợ chồng không tin tưởng nhau, hôn nhân không hạnh phúc, từ tháng 7/2022 vợ chồng ly thân đến nay. Nay chị không còn tình cảm với anh T1, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn với anh T1

Về con chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn Bùi Thành T1 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt và ngày 26/12/2022, anh T1 có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh và chị T kết hôn vào năm 2021, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình chung sống, vợ chồng thường cự cải, nguyên nhân là do chị T thường nhắn tin với bạn trai cũ, khi vợ chồng cự cải, chị T giận và bỏ nhà đi, anh có rướt về 3 lần. Đến ngày 10/12/2021, chị T tiếp tục bỏ đi, anh có động viên nhưng chị T không về. Hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị T nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Thùy T yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Thành T1, không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản và nợ. Anh T1 là bị đơn đang cư trú tại huyện L và các yêu cầu khởi kiện của chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn Bùi Thành T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do và nguyên đơn cũng có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử

vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn, theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn vào năm 2021, đến ngày 11/3/2021 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên quá trình chung sống giữa chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn từ năm 2022 và đã ly thân với nhau, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cự cải, không hạnh phúc. Đối với bị đơn Bùi Thành T1 kể từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Toà án đã tiến hành tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo luật định, anh T1 vắng mặt nhưng anh T1 có văn bản tự khai trình bày: Vợ chồng thường cự cải, nguyên nhân là do chị T thường nhắn tin với bạn trai củ, khi vợ chồng cự cải, chị T giận và bỏ nhà đi, anh có rướt về 3 lần, đến ngày 10/12/2021, chị T tiếp tục bỏ đi, anh có động viên nhưng chị T không về, anh T1 vẫn còn tình cảm với chị T nên không đồng ý ly hôn. Hội đồng xé xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh T1 là trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

Về con chung: Chị T, anh T1 không có con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là có căn cứ, phù hợp với khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thùy T được ly hôn với anh Bùi Thành T1.

2. Về án phí và tạm ứng án phí: Chị Trần Thị Thùy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010724, ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (16/3/2023). Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA